

Bản án số: 16/2018/DS-ST

Ngày 29/11/2018

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Luân, Chủ tịch Hội người cao tuổi huyện Quế Võ.

2. Ông Nguyễn Quang Sứ, Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh huyện Quế Võ.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Thứ, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 58/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 20/2018/QĐXX-DSST, ngày 5 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Xuân T, sinh năm 1990. (có mặt)

HKTT: Thôn Hòm, xã Đào Viên, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1984. (có mặt)

HKTT: Thôn Nghiêm Xá, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của các bên đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử thì các được sự khai thống nhất như sau:

Giữa chị Lê Xuân T với chị Hoàng Thị H đều là người cùng quê thôn H Liễu, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh và có quan hệ họ Hng với nhau, chị H là em họ chị T. Chị T lấy chồng về thôn Hòm, xã Đào Viên, huyện Quế Võ còn chị H lấy chồng về thôn Nghiêm Xá, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ. Do có quan hệ họ Hng như vậy nên giữa chị T với chị H có cho nhau vay một số khoản tiền, cụ thể các bên thống nhất khai các khoản tiền vay như sau:

Lần 1: Ngày 5/5/2015 chị T cho chị H vay số tiền là 20.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày vay. Lần 2: Ngày 8/5/2014 chị

T lại cho chị H vay số tiền 123.000.000 đồng với thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay. Lần 3: Ngày 11/6/2014 chị T cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng với thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay. Lần 4: Ngày 27/6/2014 chị T cho chị H vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay thống nhất hết tháng 8/2014 thì phải trả nợ. Lần 5: Ngày 29/7/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 35.000.000 đồng với thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay. Lần 6: Ngày 27/8/2014 chị T tiếp tục cho chị H vay số tiền 50.000.000 đồng với thời hạn đến ngày 31/12/2014 thì phải trả nợ. Lần 7: Ngày 10/9/2014 chị T cho chị H vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 31/12/2014. Lần 9: Ngày 25/11/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay hai bên không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu lâu. Lần 10: Ngày 27/11/2014 chị T cho chị H vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay hai bên cũng không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu lâu. Lần 11: Ngày 5/12/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 130.000.000 đồng, thời hạn vay hai bên không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu lâu. Lần 12: Ngày 9/12/2014 chị T cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng với thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 18/3/2015. Lần 13: Ngày 18/12/2014 chị T cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng với thời hạn vay đến ngày 18/3/2015. Lần 14: Ngày 3/4/2015 chị T lại cho chị H vay tiếp số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 18/3/2015 thì trả nợ.

Như vậy tổng số tiền chị H đã vay của chị T 14 lần vay với số tiền là 903.000.000 đồng. Tất cả 14 lần vay hai bên đều không thỏa thuận phải trả tiền lãi. Lần vay nào các bên cũng làm giấy vay mượn tiền, chị H đã nhận đủ số tiền vay và ký vào các giấy vay tiền.

Theo phía chị T trình bày: Sau khi vay chị H cũng đã trả cho chị được nhiều lần số tiền nợ. Cụ thể chị H trả bao nhiêu lần và mỗi lần bao nhiêu tiền thì chị cũng không nhớ được. Khi chị H trả tiền thì chị H có ghi giấy, ghi sổ và chị nhận tiền rồi ký vào giấy, ký vào sổ của chị H. Giấy tờ nhận tiền thì chị H cũng giữ. Nay chị xác định số tiền chị H đã trả cho chị được tổng số tiền là 413.000.000 đồng, còn nợ lại là 490.000.000 đồng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả cho chị số tiền nợ còn lại là 490.000.000 đồng. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, chị T cung cấp gồm 14 giấy hợp đồng vay tiền có chữ ký của chị H.

Phía chị H trình bày: Chị H xác nhận số tiền mà chị đã nhận của chị T gồm 14 lần, với các lần và số tiền 903.000.000 đồng như chị T đã trình bày là đúng. Với số tiền vay của chị T chị đã trả làm nhiều lần, cụ thể trả bao nhiêu lần với số tiền bao nhiêu mỗi lần chị cũng không nhớ được. Những lần trả tiền chị đều ghi chép, làm giấy biên nhận và chị T đã ký vào giấy nhận tiền. Tính đến thời điểm khoảng cuối năm 2016 thì chị đã trả cho chị T chỉ còn nợ lại từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng. Sau đó chị T có đề nghị nên Công an tỉnh Bắc Ninh giải quyết vụ việc giữa chị với chị T thì chị đã thu xếp trả hết tiền cho chị T. Tính đến thời điểm chị T khởi kiện chị đã trả cho chị T hết số nợ 903.000.000 đồng nên chị không chấp nhận yêu cầu của phía chị T.

Chứng cứ để chứng minh cho việc trả nợ, chị T cung cấp bao gồm các giấy tờ: Giấy không ghi ngày chị T nhận 18.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 1/2/2015 chị T vay số tiền 70.000.000 đồng; giấy ngày 12/2/2015 chị T nhận 50.000.000 đồng; giấy ngày 1/7/2015 chị T nhận 9.000.000 đồng; giấy ngày 18/8/2015 chị T nhận số tiền 50.000.000 đồng; giấy ngày 26/9/2015 chị T nhận 100.000.000 đồng; giấy ngày 12/10/2015 chị T nhận 25.000.000 đồng; giấy ngày 5/11/2015 chị T nhận 110.000.000 đồng; giấy ngày 11/12/2015 chị T nhận số tiền 310.000.000 đồng; giấy ngày 4/01/2017 chị T nhận số tiền 18.700.000 đồng và giấy ngày 18/11/2016 chị T nhận số tiền 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa trong phần tranh tụng, các đương sự đều thống nhất trình bày khoản tiền 903.000.000 đồng mà chị T đưa cho chị H dưới hình thức 14 giấy vay tiền, hợp đồng cho vay tiền đều là các khoản tiền mà chị T đưa cho chị H để nhờ chị H xin vào làm việc, chuyển vùng làm việc cho một số cá nhân như sau. Số tiền 350.000.000 đồng để xin cho vợ chồng anh Vũ Duy Linh, sinh năm 1991 chị Cao Thị Trang, sinh năm 1991 cùng cư trú tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ vào làm việc tại Bệnh viện phụ sản Bắc Ninh; Số tiền 160.000.000 đồng xin cho chị Nguyễn Thị Tuyết Mai, sinh năm 1990 cư trú tại xã Bằng An, huyện Quế Võ vào làm việc tại Bệnh viện phụ sản Bắc Ninh; Số tiền 330.000.000 đồng chị T nhận của anh Hoàng Trung Kiên, sinh năm 1973 ở xã Phương Liễu, huyện Quế Võ để lo việc cho anh Nguyễn Tuấn Anh, chị Nguyễn Thị Vân Anh, chị Nguyễn Thị Thu Trang và anh Phan Anh Thế; Số tiền 150.000.000 đồng chị T nhận của vợ chồng anh Hoàng Tuấn Huỳnh, sinh năm 1979 chị Nguyễn Thị Thúy, sinh năm 1985 cư trú tại xã Phương Liễu, huyện Quế Võ để chuyển công tác cho chị Nguyễn Thị Thúy từ Bệnh viện Xuân Trường, tỉnh Nam Định về công tác tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh.

Phía chị T thừa nhận các giấy nhận tiền, giấy vay tiền mà chị đã ký với chị H như chị H đã cung cấp với Tòa án. Trừ 03 giấy là các giấy nhận tiền ngày 11/12/2015 với số tiền nhận là 310.000.000 đồng; giấy nhận tiền ngày 26/4/2015 với số tiền nhận là 100.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 5/11/2015 với số tiền nhận là 110.000.000 đồng chị không thừa nhận. Chị T cho rằng giấy nhận tiền ngày 11/12/2015 chị chỉ nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng sau đó chị H đã ghi thêm tHnh 310.000.000 đồng; Giấy nhận tiền ngày 26/4/2015 chị nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng chị H lại ghi thêm tHnh 100.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 5/11/2015 chị nhận số tiền 10.00.000 đồng thì chị H lại ghi thêm tHnh 110.000.000 đồng.

Phía chị H xác định 11 lần trả tiền cho chị T thể hiện tại 11 giấy giao nhận tiền, giấy vay tiền mà chị đã cung cấp cho Tòa án. Nay chị đề nghị Tòa án căn cứ số tiền chị đã nhận và số tiền chị đã trả nếu còn nợ bao nhiêu thì chị trả lại chị T bấy nhiêu.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến. Về tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, những người tiến Hnh tố tụng khác cũng như các đương sự đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự, không có vi phạm cần kiến nghị khắc phục. Về giải quyết vụ án: Thấy rằng tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận khoản 903.000.000 đồng mà chị H nhận của chị T là số tiền mà chị T đưa cho chị H để nhờ xin việc, xin chuyển công tác mà không phải là tiền chị T cho chị H vay, do đó không có căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà là kiện đòi tài sản (đòi tiền). Qua chứng cứ mà các bên cung cấp cũng như tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Có căn cứ để xác định chị H đã nhận của chị T số tiền 903.000.000 đồng nhưng chỉ mới trả chị T được số tiền 570.700.000 đồng, còn nợ lại 332.300.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 256, 290 Bộ luật dân sự năm 2005. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử buộc chị H phải trả chị T số tiền 332.300.000 đồng còn nợ lại. Về án phí chị T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, chị H phải chịu án phí đối với số tiền phải trả chị T.

Với nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Trong thời gian chuẩn bị xét xử cả phía nguyên đơn và bị đơn đều xác định số tiền mà chị H đã nhận của chị T là số tiền 903.000.000 đồng và được thể hiện tại 14 giấy hợp đồng vay tiền mà chị T đã nộp bản sao cho Tòa án. Chị T và chị H đều xác định đây là số tiền mà chị H vay của chị T. Tuy nhiên tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận đây không phải là số tiền vay mượn của nhau mà là số tiền chị H nhận của chị T để lo xin vào làm việc, lo chuyển công tác cho một số người có nhu cầu và đã nhờ chị T xin việc, xin chuyển vùng công tác, sau đó chị T lại nhờ chị H xin giúp. Tổng số tiền chị H thừa nhận đã nhận của chị T với số tiền là 903.000.000 đồng. Phía chị H cho rằng sau khi không xin được việc, không xin được chuyển vùng công tác cho những người mà chị T nhờ, thì chị đã trả lại cho chị T toàn bộ số tiền đã nhận. Phía chị T thì cho rằng chị H mới chỉ trả cho chị được tổng số tiền là 413.000.000 đồng, còn nợ lại 490.000.000 đồng. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả lại cho chị số tiền nợ còn lại là 490.000.000 đồng. Căn cứ vào lời khai của đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ giải quyết vụ việc của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh và yêu cầu của phía nguyên đơn. Có căn cứ để xác định, quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là quan hệ pháp luật tranh chấp kiện đòi tài sản (kiện đòi tiền đã giao nhận) mà không phải là tranh chấp về quan hệ hợp đồng vay tài sản.

Về nội dung giải quyết: Căn cứ vào lời thừa nhận của các đương sự cũng như chứng cứ là các hợp đồng vay tiền xác định được; Phía chị H đã nhận của chị T số tiền 903.000.000 đồng được thể hiện bằng 14 hợp đồng cho vay tiền, cụ thể; Lần 1: Ngày 5/5/2015 chị T cho chị H vay số tiền là 20.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày vay. Lần 2: Ngày 8/5/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 123.000.000 đồng với thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày

vay. Lần 3: Ngày 11/6/2014 chị T cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng với thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay. Lần 4: Ngày 27/6/2014 chị T cho chị H vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay thống nhất hết tháng 8/2014 thì phải trả nợ. Lần 5: Ngày 29/7/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 35.000.000 đồng với thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay. Lần 6: Ngày 27/8/2014 chị T tiếp tục cho chị H vay số tiền 50.000.000 đồng với thời hạn đến ngày 31/12/2014 thì phải trả nợ. Lần 7: Ngày 10/9/2014 chị T cho chị H vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 31/12/2014. Lần 9: Ngày 25/11/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay hai bên không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu lâu. Lần 10: Ngày 27/11/2014 chị T cho chị H vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay hai bên cũng không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu lâu. Lần 11: Ngày 5/12/2014 chị T lại cho chị H vay số tiền 130.000.000 đồng, thời hạn vay hai bên không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu lâu. Lần 12: Ngày 9/12/2014 chị T cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng với thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 18/3/2015. Lần 13: Ngày 18/12/2014 chị T cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng với thời hạn vay đến ngày 18/3/2015. Lần 14: Ngày 3/4/2015 chị T lại cho chị H vay tiếp số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 18/3/2015 thì trả nợ. Như vậy tổng số tiền chị H đã vay của chị T 14 lần vay với số tiền là 903.000.000 đồng.

Về phía chị H trình bày và cung cấp cho Tòa án chứng cứ là các giấy nhận tiền, giấy vay tiền bao gồm; Giấy không ghi ngày chị T nhận 18.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 1/2/2015 chị T vay số tiền 70.000.000 đồng; giấy ngày 12/2/2015 chị T nhận 50.000.000 đồng; giấy ngày 1/7/2015 chị T nhận 9.000.000 đồng; giấy ngày 18/8/2015 chị T nhận số tiền 50.000.000 đồng; giấy ngày 26/9/2015 chị T nhận 100.000.000 đồng; giấy ngày 12/10/2015 chị T nhận 25.000.000 đồng; giấy ngày 5/11/2015 chị T nhận 110.000.000 đồng; giấy ngày 11/12/2015 chị T nhận số tiền 310.000.000 đồng; giấy ngày 4/01/2017 chị T nhận số tiền 18.700.000 đồng. Tổng số tiền đến thời điểm xét xử chị H đã trả cho chị T số tiền là 870.700.000 đồng, chỉ còn nợ lại là 32.300.000 đồng .

Đối với số tiền mà chị T đã nhận của chị H có một số giấy tờ thể hiện là giấy nhận tiền, một số giấy tờ thể hiện là giấy vay tiền nhưng chị T và chị H đều thừa nhận đây là số tiền mà chị H đã trả cho chị T vào khoản vay 903.000.000 đồng chứ không phải là việc vay mượn của nhau. Do vậy có căn cứ để xác định những khoản tiền này là khoản tiền mà chị H trả cho chị T.

Trong tổng số 11 giấy ghi nhận trả tiền có giấy nhận tiền ngày 11/12/2015 với số tiền nhận là 310.000.000 đồng; Giấy nhận tiền ngày 26/4/2015 với số tiền nhận là 100.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 5/11/2015 với số tiền nhận là 110.000.000 đồng. Đối với 03 giấy biên nhận tiền với các ngày như trên phía chị T không thừa nhận, chị T cho rằng giấy nhận tiền ngày 11/12/2015 chị chỉ nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng sau đó chị H đã ghi thêm tHnh 310.000.000 đồng; Giấy nhận tiền ngày 26/4/2015 chị nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng chị H lại ghi thêm tHnh 100.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 5/11/2015 chị nhận số tiền 10.000.000 đồng thì chị H lại ghi thêm tHnh 110.000.000 đồng. Chị T và chị H có

tranh chấp về tính xác thực của số tiền ghi trên các giấy nhận tiền này. Đối với các khoản tiền đã trả khác các đương sự đã thống nhất và không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét đánh giá tính xác thực của những giấy nhận tiền này.

Xem xét chứng cứ liên quan đến 03 giấy vay nợ có tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng; Đối với 02 giấy là giấy nhận tiền ngày 26/4/2015 chị T cho rằng chị chỉ nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng chị H lại ghi thêm tHnh 100.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 5/11/2015 chị chỉ nhận số tiền 10.000.000 đồng thì chị H lại ghi thêm tHnh 110.000.000 đồng. Về lời khai của chị T đối với 02 giấy nhận tiền này phía chị H không thừa nhận, chị H xác định đã trả chị T số tiền 110.000.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng. Phía chị T không có căn cứ gì khác để chứng minh số tiền chị đã nhận chỉ có 10.000.000 đồng mỗi lần như là chị đã khai. Về việc chị T cho rằng chị H đã có Hnh vi viết thêm vào giấy nhận tiền ngày 26/4/2015 từ 10.000.000 đồng tHnh 100.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 5/11/2015 từ 10.000.000 đồng tHnh 110.000.000 đồng. Nội dung này trong quá trình vụ án được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết, Cơ quan điều tra cũng đã tiến Hnh trưng cầu giám định về việc chị H có viết thêm chữ số để tHnh số tiền 100.000.000 đồng và 110.000.000 đồng hay không. Tại bản kết luận giám định số 94/KLGD ngày 15/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh đã kết luận không đủ cơ sở xác định có viết thêm nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến này của phía chị T.

Đối với giấy nhận tiền ngày 11/12/2015: Phía chị H trong thời gian chuẩn bị xét xử đều khẳng định ngày 11/12/2015 chị đã trả cho chị T số tiền là 310.000.000 đồng, khi trả chỉ có chị với chị T và trả tại nH chị. Chị H trong quá trình Cơ quan điều tra giải quyết vụ việc cũng như trong thời gian chuẩn bị xét xử đều khẳng định, sau khi chị trả tiền cho chị T thì chị đã ghi nội dung giấy nhận tiền với toàn bộ nội dung như trong giấy đã ghi. Chị H khẳng định chị ghi một lần và liền một lúc toàn bộ nội dung đã viết chứ không ghi thêm số “3” trước số “1” và không ghi thêm chữ “ba trăm” trước chữ “mười triệu đồng” như là chị T đã khai. Với nội dung này tại các kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh đã tiến Hnh giám định và có kết luận chữ số “3” và chữ “ba trăm” được viết thêm vào giấy nhận tiền. Điều này có nghĩa là chị H đã tự ý ghi thêm số “3” và chữ “ba trăm” vào giấy nhận tiền, bởi vì việc viết thêm chỉ có là viết sau khi đã có nội dung hai bên ghi nội dung trả cho nhau 10.000.000 đồng chứ không thể có việc viết chữ số “3” và chữ “ba trăm” trước khi có ghi nội dung trả tiền. Như vậy có căn cứ để chấp nhận ý kiến của chị T, xác định với giấy nhận tiền này chị T mới chỉ nhận được từ chị H số tiền là 10.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền mà chị T đã nhận của chị H đến thời điểm này chỉ có căn cứ xác định được là số tiền là 570.700.000 đồng (gồm các khoản 18.000.000 đồng + 9.000.000 đồng + 10.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 70.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 25.000.000 đồng + 110.000.000 đồng + 18.700.000 đồng + 110.000.000 đồng), còn nợ lại là 903.000.000 đồng – 570.700.000 đồng = 332.300.000 đồng. Nay chị T có yêu cầu chị H phải trả lại số

tiền đã nhận còn nợ lại nên cần chấp nhận, buộc chị H phải có nghĩa vụ trả chị T số tiền còn nợ lại là 332.300.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với yêu cầu của mình không được chấp nhận. Phía chị T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận tương ứng với số tiền 490.000.000 đồng - 332.300.000 đồng = 157.700.000 đồng.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 256, 290 Bộ luật dân sự năm 2005. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Xuân T đối với chị Hoàng Thị H.

2. Buộc chị Hoàng Thị H phải trả chị Lê Xuân T số tiền nợ còn lại là 332.300.000 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn), theo các giấy hợp đồng vay tiền ngày 5/5/2015, ngày 8/5/2014, ngày 11/6/2014, ngày 27/6/2014, ngày 29/7/2014, ngày 27/8/2014, ngày 10/9/2014, ngày 25/11/2014, ngày 27/11/2014, ngày 5/12/2014, ngày 9/12/2014, ngày 18/12/2014 và ngày 3/4/2015).

Kể từ ngày người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi Hnh án bên phải thi Hnh còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hnh án.

Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 16.615.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Lê Xuân T phải chịu 7.885.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ một phần vào số tiền 11.800.000 đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0002694 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả chị T số tiền 3.915.000 đồng tạm ứng án phí còn lại.

Trường hợp quyết định, bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hnh án dân sự. Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhân

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND huyện Quế Võ.
- Chi cục THADS huyện Quế Võ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ

Nguyễn Sỹ Cây